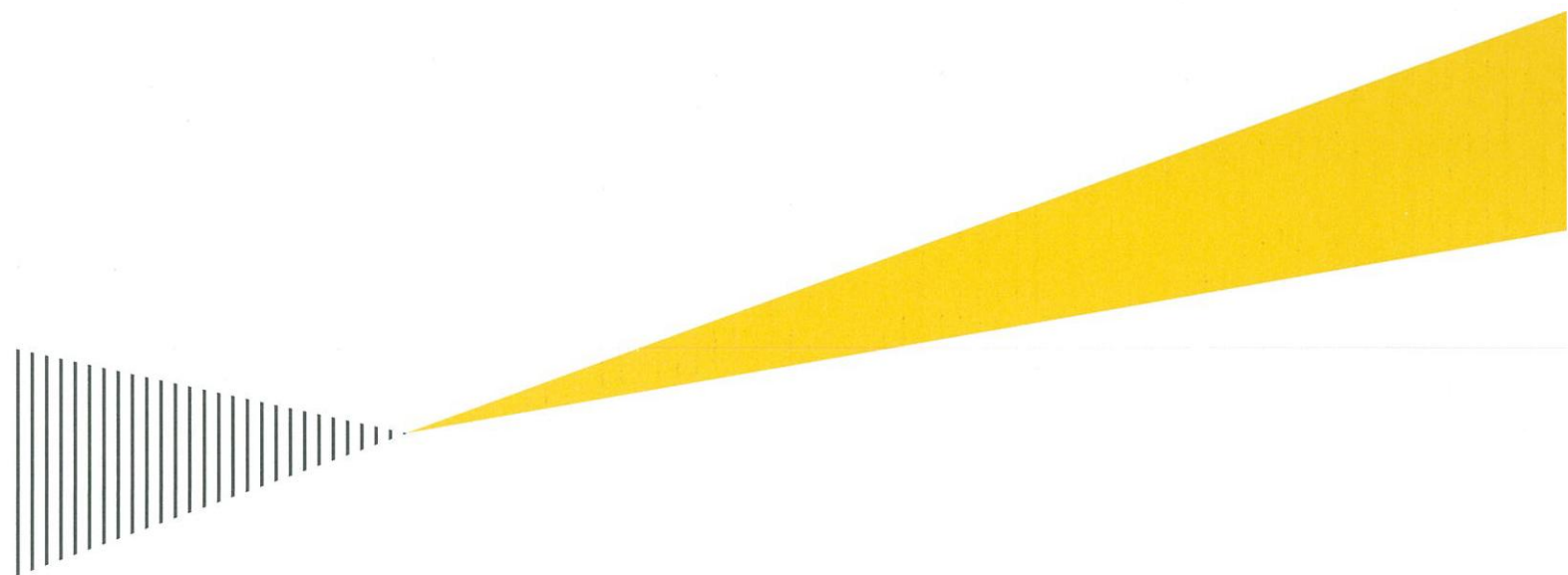


Công ty Cổ phần Xi Măng Bim Sơn

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



EY

Building a better
working world

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 4 - 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 7 - 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 9 - 43 |

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 21 tháng 5 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng; và
- ▶ bán lẻ xăng dầu.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bim Sơn – Tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Trần Việt Thắng | Chủ tịch | |
| Ông Bùi Hồng Minh | Thành viên | |
| Ông Ngô Sỹ Túc | Thành viên | |
| Ông Vũ Văn Hoan | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Thế Lập | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015 |
| Ông Doãn Nam Khánh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|----------------------|-------------------------------------|
| Ông Tạ Duy | Trưởng Ban kiểm soát | |
| Ông Hà Văn Diên | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Đức Sơn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015 |
| Ông Tăng Xuân Trường | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015 |
| Ông Trịnh Hữu Hạnh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015 |
| Ông Lê Văn Bằng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Ngô Sỹ Túc | Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Văn Hoan | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Châu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Tiến Trình | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Sỹ Túc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 

Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Số tham chiếu: 60998684/17685033-HN/LR

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và công ty con"), được trình bày từ trang 4 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và công ty con và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI

Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1



Lê Quý Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1691-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Đ. T. M. A. S. C. P. H. A. N. O. I.
H. A. N. O. I.
G. I. A. N. G.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại) |
|------------|---|-------------|--------------------------|--|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.173.326.213.848 | 1.265.907.601.203 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 105.932.426.355 | 352.259.961.902 |
| 111 | 1. Tiền | | 78.964.376.793 | 141.876.559.694 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 26.968.049.562 | 210.383.402.208 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 440.535.450.569 | 449.983.963.258 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 401.316.916.197 | 398.507.064.805 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 26.985.177.465 | 32.408.146.671 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | - | 6.832.418.778 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 15.609.153.123 | 15.756.622.647 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6.1 | (3.375.796.216) | (3.520.289.643) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 8 | 614.512.864.838 | 445.263.104.977 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 617.186.535.631 | 447.936.775.770 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (2.673.670.793) | (2.673.670.793) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 12.345.472.086 | 18.400.571.066 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 9.761.071.642 | 18.394.554.453 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 2.584.400.444 | 6.016.613 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 4.193.407.702.582 | 4.347.195.149.834 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 4.034.559.013.607 | 4.178.752.510.114 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 4.025.929.677.607 | 4.169.981.424.114 |
| 222 | Nguyên giá | | 6.807.744.773.053 | 6.815.451.617.824 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (2.781.815.095.446) | (2.645.470.193.710) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 8.629.336.000 | 8.771.086.000 |
| 228 | Nguyên giá | | 10.578.949.028 | 10.720.699.028 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.949.613.028) | (1.949.613.028) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | 83.138.604.953 | 75.636.577.239 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 83.138.604.953 | 75.636.577.239 |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 75.710.084.022 | 92.806.062.481 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 46.450.521.816 | 62.713.879.713 |
| 263 | 2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | 16.215.173.395 | 16.215.173.395 |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | 13 | 13.044.388.811 | 13.877.009.373 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 5.366.733.916.430 | 5.613.102.751.037 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại) |
|------------|--|-------------|--------------------------|--|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 3.741.377.661.102 | 4.141.980.663.762 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 2.683.906.881.977 | 2.703.090.703.789 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 706.361.297.364 | 680.574.255.777 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 2.938.175.086 | 6.948.160.692 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 47.976.215.942 | 47.627.949.459 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 42.120.024.735 | 51.656.897.789 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 105.996.783.593 | 42.543.826.213 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 21.551.871.378 | 26.176.085.971 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18 | 1.738.655.420.703 | 1.846.712.284.189 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | 1.144.032.041 | 851.243.699 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 17.163.061.135 | - |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.057.470.779.125 | 1.438.889.959.973 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | | 10.693.000 | 10.693.000 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 18 | 1.057.460.086.125 | 1.438.879.266.973 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.625.356.255.328 | 1.471.122.087.275 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 1.625.356.255.328 | 1.471.122.087.275 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 19.1 | 956.613.970.000 | 956.613.970.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 956.613.970.000 | 956.613.970.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | 19.1 | 57.006.601.053 | 57.006.601.053 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | 19.1 | 324.849.975.232 | 305.217.975.232 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 19.1 | 265.820.554.863 | 128.233.738.993 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 86.476.791.577 | 4.027.876.787 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 179.343.763.286 | 124.205.862.206 |
| 429 | 5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 20 | 21.065.154.180 | 24.049.801.997 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 5.366.733.916.430 | 5.613.102.751.037 |

(Signature)

(Signature)



Người lập
Lê Hữu Thanh

Kế toán trưởng
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại) |
|-------|--|-------------|---|---|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22.1 | 1.932.397.488.756 | 2.107.768.683.278 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 22.1 | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22.1 | 1.932.397.488.756 | 2.107.768.683.278 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 23 | 1.539.344.624.875 | 1.652.757.259.084 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 393.052.863.881 | 455.011.424.194 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22.2 | 75.102.930.488 | 4.783.719.741 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | 79.136.300.128 | 208.046.550.674 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 78.367.262.783 | 117.852.011.379 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 25 | 94.746.836.812 | 136.585.331.994 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 67.850.682.003 | 72.114.611.209 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 226.421.975.426 | 43.048.650.058 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 26 | 7.749.939.386 | 37.093.056.327 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 26 | 7.095.015.042 | 36.080.642.282 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | 26 | 654.924.344 | 1.012.414.045 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 227.076.899.770 | 44.061.064.103 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 28 | 50.613.084.301 | 10.847.331.244 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 176.463.815.469 | 33.213.732.859 |
| 61 | 17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 179.448.463.286 | 34.237.401.874 |
| 62 | 18. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 20 | (2.984.647.817) | (1.023.669.015) |
| 70 | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 30 | 1.876 | 310 |
| 71 | 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 30 | 1.876 | 310 |

lallh

luc



Người lập
Lê Hữu Thanh

Kế toán trưởng
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
|-----------|---|-------------|---|---|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 227.076.899.770 | 44.061.064.103 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định | | 150.134.084.009 | 166.089.605.914 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 148.294.915 | - |
| 04 | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (74.583.490.136) | 85.874.728.043 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (2.298.481.262) | (4.458.553.567) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 24 | 78.367.262.783 | 117.852.011.379 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 378.844.570.079 | 409.418.855.872 |
| 09 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu | | 6.629.703.160 | (97.401.569.385) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (169.249.759.861) | (34.771.215.138) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 70.730.798.694 | 58.276.817.852 |
| 12 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | | 27.039.613.855 | (4.429.602.929) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (81.782.971.415) | (126.335.818.408) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 28 | (37.880.081.400) | - |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (4.379.956.709) | (2.551.096.004) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 189.951.916.403 | 202.206.371.860 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (16.415.758.374) | (7.474.824.052) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 2.163.960.035 | - |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | (581.891.121.803) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | 641.491.121.803 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (29.129.493.067) |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 519.440.352 | 4.458.553.567 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư | | (13.732.357.987) | 27.454.236.448 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
|-------|---|-------------|---|---|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 1.150.765.561.227 | 1.044.633.921.626 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (1.565.658.115.425) | (1.231.816.696.692) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (7.654.539.765) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (422.547.093.963) | (187.182.775.066) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (246.327.535.547) | 42.477.833.242 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 352.259.961.902 | 131.893.562.231 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 5 | 105.932.426.355 | 174.371.395.473 |



Người lập
Lê Hữu Thanh



Kế toán trưởng
Lê Huy Quân



Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 21 tháng 5 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng; và
- ▶ bán lẻ xăng dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bim Sơn – Tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

| <i>Tên</i> | <i>Địa chỉ</i> |
|---|--|
| Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng | Khu phố 6 – Phường Lam Sơn – Thị xã Bim Sơn – Tỉnh Thanh Hóa |
| Chi nhánh Quảng Trị | Khu Công nghiệp Nam Đông Hà – Phường Đông Lương – Thành phố Đông Hà – Tỉnh Quảng Trị |
| Trạm kinh doanh Vật liệu xây dựng và Xăng dầu Ninh Bình | Đường Hoàng Diệu - Phường Thanh Bình - Tỉnh Ninh Bình |

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.978 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.011 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung ("CRC"). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103011389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 7 tháng 4 năm 2015. CRC có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Hoạt động chính trong kỳ của CRC là gia công xi măng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty và công ty con là 2.683 tỷ đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn phải trả là 549 tỷ đồng) cao hơn tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.510 tỷ đồng Việt Nam. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai và/hoặc thu xếp nguồn tài chính để phục vụ cho việc trả nợ.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính để Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

3.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty và công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

4.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty và công ty con áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty và công ty con trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như được trình bày tại Thuyết minh số 33.

4.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế. - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình ược bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi, lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được giao tại thị xã Bim Sơn và tại các tỉnh Nam Định và Hà Tây căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

4.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------|----------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 30 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |
| Tài sản cố định khác | 3 - 8 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 8 năm |
| Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

VÀ
 CHI
 CỐ
 H N
 NS
 VI
 TÀI
 K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

4.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

ĐÓNG
NHÀ
NG
TIÊM
& Y
T N
HÀ I
M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.14 Phân chia lợi nhuận hợp nhất

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và công ty con.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi hợp nhất cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

09
 NH
 Y
 HỮU
 QU
 M
 Đ
 T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ: thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Tiền mặt | 3.813.218.099 | 4.084.226.463 |
| Tiền gửi ngân hàng | 75.151.158.694 | 137.792.333.231 |
| Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 29) | 26.968.049.562 | 210.383.402.208 |
| TỔNG CỘNG | <u>105.932.426.355</u> | <u>352.259.961.902</u> |

Các khoản tương đương tiền là số dư tiền gửi của các hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và công ty con với Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, có kỳ hạn dưới ba tháng với mức lãi suất từ 2%/năm đến 2,5%/năm.

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|--|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 1.150.765.561.227 | 1.044.633.921.626 |
| Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (1.565.658.115.425) | (1.231.816.696.692) |

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Phải thu ngắn hạn từ khách hàng | 359.881.417.765 | 313.134.101.695 |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 41.435.498.432 | 85.372.963.110 |
| TỔNG CỘNG | <u>401.316.916.197</u> | <u>398.507.064.805</u> |
| <i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)</i> | <i>(3.375.796.216)</i> | <i>(3.520.289.643)</i> |

(*) Đây là giá trị dự phòng được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ các khách hàng mua xi măng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Đơn vị tính: VNĐ | |
|---|--------------------------|---------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Ứng trước cho nhà thầu | 9.693.577.701 | 21.001.693.911 |
| Trả trước cho người bán | 10.873.986.998 | 4.039.742.390 |
| Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 6.417.612.766 | 7.366.710.370 |
| TỔNG CỘNG | 26.985.177.465 | 32.408.146.671 |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Đơn vị tính: VNĐ | |
|--------------------------------------|--------------------------|--|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại) |
| Tạm ứng tiền và vật tư cho nhân viên | 8.622.046.740 | 8.237.014.915 |
| Phải thu khác | 6.987.106.383 | 7.519.607.732 |
| TỔNG CỘNG | 15.609.153.123 | 15.756.622.647 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | Đơn vị tính: VNĐ | | | |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc (Trình bày lại) | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 5.135.505.444 | - | 3.997.613.236 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 345.646.506.820 | (2.673.670.793) | 345.522.218.041 | (2.673.670.793) |
| Công cụ, dụng cụ | 8.701.758.624 | - | 6.786.501.558 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 200.102.565.939 | - | 77.894.503.632 | - |
| Thành phẩm | 19.216.606.914 | - | 12.676.017.395 | - |
| Hàng hóa | 254.628.772 | - | 158.137.149 | - |
| Hàng gửi đi bán (*) | 38.128.963.118 | - | 901.784.759 | - |
| TỔNG CỘNG | 617.186.535.631 | (2.673.670.793) | 447.936.775.770 | (2.673.670.793) |

(*) Đây là giá trị hàng gửi bán xuất khẩu ký với Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo Hợp đồng ủy thác xuất khẩu số 01/XIMANG_UTXK/VICEM-BS/2015 ngày 26 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|-----------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 2.172.503.849.477 | 4.429.222.548.740 | 184.703.077.195 | 20.655.868.605 | 8.366.273.807 | 6.815.451.617.824 |
| - Mua trong kỳ | 45.454.545 | 4.283.353.642 | 1.112.890.909 | - | - | 5.441.699.096 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (49.725.000) | (6.665.865.053) | (6.390.691.996) | (42.261.818) | - | (13.148.543.867) |
| - Phân loại lại | - | (77.180.000) | - | 77.180.000 | - | - |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 2.172.499.579.022 | 4.426.762.857.329 | 179.425.276.108 | 20.690.786.787 | 8.366.273.807 | 6.807.744.773.053 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 180.452.035.973 | 891.274.861.186 | 66.069.956.897 | 10.751.202.524 | 539.208.000 | 1.149.087.264.580 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 599.858.057.941 | 1.898.013.308.162 | 131.674.825.869 | 12.670.113.852 | 3.253.887.886 | 2.645.470.193.710 |
| - Khấu hao trong kỳ | 40.485.086.948 | 102.035.944.574 | 5.992.482.451 | 787.949.474 | 191.982.156 | 149.493.445.603 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (49.725.000) | (6.665.865.053) | (6.390.691.996) | (42.261.818) | - | (13.148.543.867) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 640.293.419.889 | 1.993.383.387.683 | 131.276.616.324 | 13.415.801.508 | 3.445.870.042 | 2.781.815.095.446 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 1.572.645.791.536 | 2.531.209.240.578 | 53.028.251.326 | 7.985.754.753 | 5.112.385.921 | 4.169.981.424.114 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 1.532.206.159.133 | 2.433.379.469.646 | 48.148.659.784 | 7.274.985.279 | 4.920.403.765 | 4.025.929.677.607 |

Công ty đã sử dụng các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án Dây chuyền mới và dự án đầu tư nhà máy Xi măng Đại Việt - Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm giá trị tài sản của Dự án Dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bim Sơn được chính thức khởi công xây dựng vào ngày 9 tháng 01 năm 2007. Sau khi chính thức đưa vào vận hành dây chuyền mới này trong năm 2010, Công ty đã tạm hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định hoàn thành từ quá trình đầu tư xây dựng dự án dây chuyền mới với tổng giá trị là 4.448 tỷ đồng Việt Nam.

Việc hạch toán tạm tăng nguyên giá tài sản cố định được căn cứ vào giá trị của các gói thầu đã hoàn thành, được nghiệm thu và quyết toán; và giá trị thanh toán của các gói thầu còn đang trong quá trình hoàn tất công tác quyết toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đang trong quá trình hoàn tất công tác quyết toán giá trị Dự án Dây chuyền mới để trình Hội đồng Quản trị và Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam phê duyệt. Theo đó, giá trị của các tài sản của Dự án Dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bim Sơn có thể sẽ được điều chỉnh theo quyết định phê duyệt của các đơn vị này.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 8.771.086.000 | 1.949.613.028 | 10.720.699.028 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (141.750.000) | - | (141.750.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>8.629.336.000</u> | <u>1.949.613.028</u> | <u>10.578.949.028</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | - | 1.949.613.028 | 1.949.613.028 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | - | 1.949.613.028 | 1.949.613.028 |
| - Hao mòn trong kỳ | - | - | - |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>-</u> | <u>1.949.613.028</u> | <u>1.949.613.028</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | <u>8.771.086.000</u> | <u>-</u> | <u>8.771.086.000</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>8.629.336.000</u> | <u>-</u> | <u>8.629.336.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Dự án cảng Lèn (*) | 43.812.166.749 | 43.026.060.577 |
| Dự án mỏ Tam Diên | 17.690.073.938 | 17.690.073.938 |
| Dự án khu điều hành VICEM | 8.596.890.886 | 8.402.337.730 |
| Dự án chuyển đổi công nghệ từ nghiền xi măng đến đóng bao | 4.953.425.410 | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 8.086.047.970 | 6.518.104.994 |
| TỔNG CỘNG | <u>83.138.604.953</u> | <u>75.636.577.239</u> |

(*) Dự án cảng Lèn là một tiểu dự án của Dự án Dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bim Sơn bao gồm các khoản mục chi phí rà phá bom mìn, giải phóng mặt bằng và một số khoản mục chi phí mua sắm thiết bị khác.

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã chấp thuận dừng việc đầu tư dự án cảng Lèn và giao cho Hội đồng Quản trị Công ty quyết định phương án chuyển đổi dự án phù hợp với ngành nghề và chiến lược kinh doanh của Công ty, và xây dựng phương án quản lý, sử dụng các vật tư thiết bị đã đầu tư thuộc dự án cảng Lèn. Theo Thông báo số 80/TB-UBND ngày 1 tháng 5 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã chấp thuận chủ trương và phương án chuyển đổi dự án cảng Lèn thành cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu xây trát, vật liệu không nung.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 7 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã giao cho Ban Tổng Giám đốc Công ty xây dựng phương án chuyển đổi mục đích dự án Cảng Lèn và hoàn thiện thủ tục thanh, quyết toán chi phí đầu tư dự án theo quy định hiện hành.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí vật tư sửa chữa lò | 5.252.953.348 | 16.745.107.901 |
| Chi phí thi công khai thác mỏ đá | 1.518.697.007 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.989.421.287 | 1.649.446.552 |
| TỔNG CỘNG | <u>9.761.071.642</u> | <u>18.394.554.453</u> |
| Dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa máy nghiền liệu | 10.570.708.981 | 14.915.590.417 |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng – Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung | 10.100.335.130 | 10.176.585.563 |
| Chi phí sửa chữa nhà máy Xi măng Đại Việt | 7.591.055.408 | 8.115.779.010 |
| Chi phí lắp đặt hệ thống làm kín đầu lò | 6.314.892.493 | 8.419.856.659 |
| Chi phí sửa chữa lớn lò nung | 5.952.916.594 | 12.699.089.824 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng và thiết bị có giá trị nhỏ | 911.716.455 | 814.550.497 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 5.008.896.755 | 7.572.427.743 |
| TỔNG CỘNG | <u>46.450.521.816</u> | <u>62.713.879.713</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VNĐ

Lợi thế thương mại

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 16.652.411.248

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 16.652.411.248

Giá trị phân bổ lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 2.775.401.875

- Phân bổ trong kỳ 832.620.562

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 3.608.022.437

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 13.877.009.373

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 13.044.388.811

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả cho người bán | 295.260.518.147 | 295.260.518.147 | 347.250.779.092 | 347.250.779.092 |
| - Công ty TNHH Quang Trung | 40.858.866.878 | 40.858.866.878 | 24.509.877.371 | 24.509.877.371 |
| - Phải trả đối tượng khác | 254.401.651.269 | 254.401.651.269 | 322.740.901.721 | 322.740.901.721 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | <u>411.100.779.217</u> | <u>411.100.779.217</u> | <u>333.323.476.685</u> | <u>333.323.476.685</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>706.361.297.364</u> | <u>706.361.297.364</u> | <u>680.574.255.777</u> | <u>680.574.255.777</u> |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 |
|--|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | (6.016.613) | - | (2.578.383.831) | (2.584.400.444) |
| TỔNG CỘNG | <u>(6.016.613)</u> | <u>-</u> | <u>(2.578.383.831)</u> | <u>(2.584.400.444)</u> |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 12.697.456.457 | 30.327.373.063 | (39.355.094.573) | 3.669.734.947 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28) | 27.875.606.447 | 50.656.793.763 | (37.880.081.400) | 40.652.318.810 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 227.128.413 | 212.738.470 | (428.912.223) | 10.954.660 |
| Thuế tài nguyên | 4.103.536.159 | 10.398.272.824 | (12.971.919.489) | 1.529.889.494 |
| Phí bảo vệ môi trường | 2.724.221.983 | 7.689.080.449 | (9.283.425.577) | 1.129.876.855 |
| Các loại thuế khác | | 2.162.115.860 | (1.178.674.684) | 983.441.176 |
| TỔNG CỘNG | <u>47.627.949.459</u> | <u>101.446.374.429</u> | <u>(101.098.107.946)</u> | <u>47.976.215.942</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|--------------------------------------|-------------------------------------|--|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i> |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 48.296.479.344 | 10.654.744.622 |
| Chi phí khuyến mại | 17.436.085.784 | - |
| Phí cấp quyền khai thác mỏ | 14.452.660.622 | 12.084.896.322 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 10.867.009.023 | 14.282.717.655 |
| Chi phí vỏ bao xi măng | 6.946.600.000 | - |
| Phí sử dụng dữ liệu nhà nước | 287.743.638 | - |
| Chi phí phải trả khác | 7.710.205.182 | 5.521.467.614 |
| TỔNG CỘNG | <u>105.996.783.593</u> | <u>42.543.826.213</u> |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Phải trả tiền mua cổ phần cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung | 7.838.622.343 | 7.838.622.343 |
| Quý phúc lợi xã hội đóng góp bởi người lao động | 2.874.957.908 | 2.693.126.908 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn | 2.388.618.177 | 33.711.833 |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông | 52.260.735 | 7.706.800.500 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 8.397.412.215 | 7.903.824.387 |
| TỔNG CỘNG | <u>21.551.871.378</u> | <u>26.176.085.971</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả khác</i> | <i>20.834.617.741</i> | <i>25.458.832.334</i> |
| <i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i> | <i>717.253.637</i> | <i>717.253.637</i> |

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | | Trong kỳ | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | |
|----------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|--|--------------------------|--|--------------------------|
| | Số có khả năng trả nợ | | | Tăng | | | Giảm | | |
| | Giá trị | | | | | | Giá trị | | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 1.172.192.284.189 | 1.172.192.284.189 | 1.150.765.561.227 | (1.143.518.424.713) | 1.179.439.420.703 | | 1.179.439.420.703 | | 1.179.439.420.703 |
| Vay ngân hàng | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | - | 10.000.000.000 | | 10.000.000.000 | | 10.000.000.000 |
| Vay cá nhân | 664.520.000.000 | 664.520.000.000 | 335.636.000.000 | (450.940.000.000) | 549.216.000.000 | | 549.216.000.000 | | 549.216.000.000 |
| Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả | 1.846.712.284.189 | 1.846.712.284.189 | 1.486.401.561.227 | (1.594.458.424.713) | 1.738.655.420.703 | | 1.738.655.420.703 | | 1.738.655.420.703 |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | |
| Vay dài hạn | 1.438.879.266.973 | 1.438.879.266.973 | - | (381.419.180.848) | 1.057.460.086.125 | | 1.057.460.086.125 | | 1.057.460.086.125 |
| Vay ngân hàng | 1.438.879.266.973 | 1.438.879.266.973 | - | (381.419.180.848) | 1.057.460.086.125 | | 1.057.460.086.125 | | 1.057.460.086.125 |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | |

Đơn vị tính: VNĐ

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 (VNĐ) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|---|------------------------------------|--|--|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn | 575.907.405.651 | Thời hạn vay cho mỗi kế ước nhận nợ không quá sáu tháng. Kế ước cuối cùng thanh toán vào ngày 11 tháng 1 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng. | Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 5% đến 6,5%. | Không đảm bảo. |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn | 335.282.986.217 | Thời hạn vay cho mỗi kế ước nhận nợ không quá sáu tháng. Kế ước cuối cùng thanh toán vào ngày 11 tháng 1 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng. | Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 5% đến 6,5%. | Không đảm bảo. |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn | 233.249.028.835 | Thời hạn vay cho mỗi kế ước nhận nợ giao động từ 6 đến 10 tháng. Kế ước cuối cùng thanh toán vào ngày 16 tháng 2 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng. | Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 5% đến 6,5% | Không đảm bảo. |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Bim Sơn | 35.000.000.000 | Thời hạn vay cho mỗi kế ước nhận nợ không quá sáu tháng. Kế ước cuối cùng thanh toán vào ngày 10 tháng 1 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng. | Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 5% đến 6%. | Không đảm bảo. |

TỔNG CỘNG

1.179.439.420.703

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngắn hạn từ cá nhân

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ cá nhân được trình bày như sau:

| Bên cho vay | Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 (VND) | Thời hạn trả gốc và lãi | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|-------------------|---------------------------------------|--|--|-------------------|
| Bà Nguyễn Thị Lâm | 10.000.000.000 | Đáo hạn vào ngày 16 tháng 4 năm 2012 và tiếp tục được gia hạn nếu không có thông báo từ bên cho vay. | Lãi suất điều chỉnh theo lãi suất ngắn hạn của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Lãi suất trong kỳ từ 6,5% đến 9%. | Không có. |

TỔNG CỘNG

10.000.000.000

18.3 Các khoản vay ngắn hạn dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Bên cho vay | Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 tương đương VND | EUR | Thời hạn trả gốc và lãi | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|--|---|------------|--|--|---|
| Nhóm các ngân hàng. Trong đó, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn là ngân hàng đầu mối | 1.142.054.956.735 | 46.614.488 | Gốc vay được trả trong vòng 17 kỳ bán niên liên tiếp bằng nhau vào các ngày thanh toán gốc, bắt đầu từ ngày 5 tháng 9 năm 2009. Lãi được trả theo quý. | Lãi suất khoản vay bằng đồng Việt Nam bằng lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam đồng bình quân kỳ hạn 12 tháng của tất cả các ngân hàng công biên độ 2,9%/năm. | Toàn bộ tài sản của Dự án Dây chuyền mới hình thành sau đầu tư. |
| | 371.470.270.387 | - | | Lãi suất khoản vay bằng Euro bằng lãi suất EURIBOR01 kỳ hạn 6 tháng cộng biên độ 3,5%/năm. | |

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 531.000.000.000

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Bên cho vay | Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | Thời hạn trả gốc và lãi | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|---|--------------------------------------|-------------------|---|---|---|
| | VND | EUR | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi | 29.330.859.003 | | Gốc vay được trả hàng tháng, bắt đầu từ năm 2012 đến ngày 8 tháng 5 năm 2018. | Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 9,6% đến 10,5%. | Tài sản hình thành sau đầu tư thuộc dự án xây dựng Nhà máy Xi măng Đại Việt - Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung. |
| <i>Trong đó:</i> Vay dài hạn đến hạn trả | 13.656.000.000 | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương | 47.200.000.000 | | Gốc vay được trả hàng quý, bắt đầu từ ngày 25 tháng 3 năm 2013 đến 25 tháng 3 năm 2021. | Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 10,7% đến 12,5%. | Tài sản hình thành sau đầu tư thuộc dự án xây dựng Nhà máy Xi măng Đại Việt - Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung. |
| <i>Trong đó:</i> Vay dài hạn đến hạn trả | 2.000.000.000 | | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Đà Nẵng | 16.620.000.000 | | Gốc vay được trả hàng quý, bắt đầu từ ngày 25 tháng 4 năm 2013 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021. | Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 10,7% đến 13%. | Quyền sử dụng đất của các cá nhân là cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung tại Lô 87.1-25 - Khu đô thị mới phía Tây, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương. |
| <i>Trong đó:</i> Vay dài hạn đến hạn trả | 2.560.000.000 | | | | |
| TỔNG CỘNG | 1.606.676.086.125 | 46.614.488 | | | |
| <i>Trong đó:</i> - Vay dài hạn đến hạn trả - Vay dài hạn | 549.216.000.000 1.057.460.086.125 | | | | |

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quý đầu tư phát triển | Quý dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VNĐ |
|--|-----------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| | | | | | | | Tổng cộng |
| Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 | | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại) (*) | 956.613.970.000 | 57.006.601.053 | (172.211.756.014) | 277.062.432.076 | 28.155.543.156 | (33.374.555.261) | 1.113.252.235.010 |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | 34.237.401.874 | 34.237.401.874 |
| - Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong kỳ | - | - | 73.923.008.970 | - | - | - | 73.923.008.970 |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng điều hành | - | - | - | - | - | (277.059.317) | (277.059.317) |
| - Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | - | - | - | - | - | (39.000.000) | (39.000.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại) | 956.613.970.000 | 57.006.601.053 | (98.288.747.044) | 277.062.432.076 | 28.155.543.156 | 546.787.296 | 1.221.096.586.537 |

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

| | | | | | | | |
|---|-----------------|----------------|---|-----------------|---|------------------|-------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại) | 956.613.970.000 | 57.006.601.053 | - | 305.217.975.232 | - | 128.233.738.993 | 1.447.072.285.278 |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | 179.448.463.286 | 179.448.463.286 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển (**) | - | - | - | 19.632.000.000 | - | (19.632.000.000) | - |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng điều hành (**) | - | - | - | - | - | (21.735.000.000) | (21.735.000.000) |
| - Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | - | - | - | - | - | (104.700.000) | (104.700.000) |
| - Giảm khác (***) | - | - | - | - | - | (389.947.416) | (389.947.416) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 956.613.970.000 | 57.006.601.053 | - | 324.849.975.232 | - | 265.820.554.863 | 1.604.291.101.148 |

(*) Chỉ tiêu về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trình bày lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 với ảnh hưởng đã làm giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại các thời điểm này với số tiền là 11.600.960.656 đồng.

(**) Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2014 được thực hiện theo Nghị quyết số 975/NĐ-ĐHĐCĐ2015 của Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 21 tháng 4 năm 2015.

(***) Đây là các điều chỉnh theo Biên bản thanh tra về chấp hành pháp luật thuế năm 2014 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa ngày 19 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------|---------------------------|--------------------------|-----------------|
| | Tổng số | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi | Tổng số | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi |
| Vốn góp cổ đông | 956.613.970.000 | 956.613.970.000 | - | 956.613.970.000 | 956.613.970.000 | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 57.006.601.053 | 57.006.601.053 | - | 57.006.601.053 | 57.006.601.053 | - |
| TỔNG CỘNG | 1.013.620.571.053 | 1.013.620.571.053 | - | 1.013.620.571.053 | 1.013.620.571.053 | - |

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

| Cổ đông | Vốn điều lệ đã góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) |
|---|--------------------------|------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 699.720.620.000 | 73 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 256.893.350.000 | 27 |
| TỔNG CỘNG | 956.613.970.000 | 100 |

19.3 Cổ phiếu

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | |
|---|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Số lượng | VNĐ | Số lượng | VNĐ |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 95.661.397 | 956.613.970.000 | 95.661.397 | 956.613.970.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 95.661.397 | 956.613.970.000 | 95.661.397 | 956.613.970.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 95.661.397 | 956.613.970.000 | 95.661.397 | 956.613.970.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 95.661.397 | 956.613.970.000 | 95.661.397 | 956.613.970.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 95.661.397 | 956.613.970.000 | 95.661.397 | 956.613.970.000 |
| TỔNG CỘNG | 95.661.397 | 956.613.970.000 | 95.661.397 | 956.613.970.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2014: 10.000 đồng Việt Nam).

20. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

| | Đơn vị tính: VNĐ | |
|----------------------|---|---|
| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
| Số dư đầu kỳ | 24.049.801.997 | 23.879.300.316 |
| Lỗ phân bổ trong kỳ | (2.984.647.817) | (1.023.669.015) |
| Số dư cuối kỳ | 21.065.154.180 | 22.855.631.301 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| <i>CHỈ TIÊU</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
|--------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 213 | 213 |
| - Euro (EUR) | 194 | 9.000.391 |

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)</i> |
|---|--|--|
| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
| - Doanh thu bán xi măng | 1.764.019.539.383 | 1.729.945.643.406 |
| - Doanh thu bán clinker | 163.326.133.686 | 372.583.754.538 |
| - Doanh thu bán xăng dầu | 2.730.496.687 | 4.427.051.127 |
| - Doanh thu bán thạch cao | - | 812.234.207 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.321.319.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 1.932.397.488.756 | 2.107.768.683.278 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu khác</i> | 1.591.826.287.044 | 1.537.930.356.729 |
| <i>Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i> | 340.571.201.712 | 569.838.326.549 |

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
|---|--|--|
| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
| Lãi tiền gửi | 519.440.352 | 4.458.553.567 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 74.583.490.136 | 175.460 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư Nhà máy Xi măng Đại Việt được phân bổ trong kỳ | - | 324.990.714 |
| TỔNG CỘNG | 75.102.930.488 | 4.783.719.741 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|-------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Giá vốn xi măng | 1.386.473.177.443 | 1.345.468.191.848 |
| Giá vốn clinker | 146.854.715.018 | 302.113.916.008 |
| Giá vốn xăng dầu | 2.587.724.932 | 4.290.544.859 |
| Giá vốn thạch cao | - | 884.606.369 |
| Giá vốn dịch vụ | 3.429.007.482 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>1.539.344.624.875</u> | <u>1.652.757.259.084</u> |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|--|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Chi phí lãi vay | 78.367.262.783 | 117.852.011.379 |
| Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng dây chuyền mới | - | 73.923.008.970 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | 14.713.684.786 |
| Chi phí tài chính khác | 769.037.345 | 1.557.845.539 |
| TỔNG CỘNG | <u>79.136.300.128</u> | <u>208.046.550.674</u> |

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|---|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí vận chuyển | 38.934.624.318 | 64.736.755.703 |
| Chi phí khuyến mại | 17.178.823.545 | 33.483.025.513 |
| Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm | 11.532.365.200 | 12.786.733.489 |
| Chi phí quảng cáo | 2.403.522.533 | 2.894.801.334 |
| Chi phí lương nhân viên bán hàng | 9.965.399.114 | 9.661.121.612 |
| Chi phí bán hàng khác | 14.732.102.102 | 13.022.894.343 |
| TỔNG CỘNG | <u>94.746.836.812</u> | <u>136.585.331.994</u> |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân công | 22.183.006.556 | 21.964.356.561 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23.233.236.729 | 29.272.763.195 |
| Chi phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp | 9.907.749.921 | 10.981.609.246 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 2.710.800.847 | 3.048.454.052 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (376.512.500) | - |
| Chi phí quản lý khác | 10.192.400.450 | 6.847.428.155 |
| TỔNG CỘNG | <u>67.850.682.003</u> | <u>72.114.611.209</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|--|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Thu nhập khác | 7.749.939.386 | 37.093.056.327 |
| Cung cấp điện | 3.703.137.587 | 3.881.125.320 |
| Lãi từ thanh lý tài sản | 1.779.040.910 | - |
| Thu bán phế liệu | 271.195.790 | 268.418.455 |
| Thu từ dịch vụ vận chuyển | - | 32.066.662.427 |
| Bán nguyên vật liệu | 450.765.548 | 666.671.757 |
| Thu nhập khác | 1.545.799.551 | 210.178.368 |
| Chi phí khác | 7.095.015.042 | 36.080.642.282 |
| Giá vốn của cung cấp điện | 3.707.907.670 | 3.885.710.261 |
| Chi phí sản xuất cố định trong thời gian ngừng sản xuất | 2.398.906.816 | - |
| Giá vốn của phế liệu | 113.109 | 1.460.315 |
| Chi phí dịch vụ vận chuyển | - | 31.999.402.517 |
| Chi phí khác | 988.087.448 | 194.069.189 |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 654.924.344 | 1.012.414.045 |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|-------------------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)</i> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 984.883.936.339 | 983.026.972.305 |
| Chi phí nhân công | 168.045.320.238 | 164.208.701.127 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 148.006.498.574 | 165.256.985.353 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 468.090.767.392 | 396.969.996.486 |
| Chi phí khác | 98.570.845.799 | 171.213.821.707 |
| TỔNG CỘNG | 1.867.597.368.342 | 1.880.676.476.978 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho Công ty và công ty con là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|--|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 227.076.899.770 | 44.061.064.103 |
| Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán | | |
| Các khoản tiền phạt | 928.476.176 | - |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 832.620.562 | 832.620.562 |
| Các khoản điều chỉnh tăng khác | 270.431.516 | - |
| Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán | | |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm 2014 | (1.880.001.747) | - |
| Thay đổi trong dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (9.880.213.465) | - |
| Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ kỳ trước | 217.348.212.812 | 44.893.684.665 |
| Lỗ tính thuế của công ty con (*) | 12.711.261.282 | 4.412.366.444 |
| Lỗ kỳ trước chuyển sang | - | - |
| Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành | 230.059.474.094 | 49.306.051.109 |
| Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành | 50.613.084.301 | 10.847.331.244 |
| Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp theo kết luận của Thanh tra thuế tỉnh Thanh Hóa | 43.709.462 | - |
| Thuế TNDN phải trả/(trả trước) đầu kỳ | 27.875.606.447 | (14.467.571.921) |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (37.880.081.400) | - |
| Thuế TNDN phải trả/(trả trước) cuối kỳ | 40.652.318.810 | (3.620.240.677) |

(*) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công ty con của Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ này do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> |
|--|-------------------------------------|--|--|---|
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty") | Công ty mẹ | Doanh thu bán xi măng và clinker Chi phí mua vỏ bao, vật tư sản xuất xi măng Phí ủy thác xuất khẩu và vận chuyển bốc xếp Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*) Đóng góp từ thiện, ủng hộ và chi phí khác | 208.789.562.561 62.219.239.218 36.331.573.121 21.440.115.121 | 410.047.262.596 58.289.007.503 65.088.114.021 23.768.342.735 |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua đá bazan và than cám | 1.500.000.000 | 16.894.784.989 |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua bao bì, vật tư sản xuất | 391.534.919.887 | 375.090.256.810 |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Chi phí gia công | 101.077.956.040 | 106.918.264.830 |
| Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Doanh thu bán xi măng Chi phí gia công xi măng | 155.362.146.771 | 102.346.611.435 |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Xi măng Bút Sơn | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua bao bì, vật tư sản xuất | 92.059.983.649 3.797.913.546 | 94.853.376.394 5.910.830.681 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Doanh thu bán xi măng Chi phí mua, gia công và vận chuyển clinker | 1.302.130.909 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Doanh thu bán xi măng Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng | 3.113.500.621 22.214.109.520 9.486.967.390 | 41.237.817.929 36.507.913.635 11.869.853.650 |

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> |
|--|-------------------------------------|---|--------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng cùng Tổng Công ty | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Doanh thu bán xi măng | 11.615.581.377 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Doanh thu bán xi măng và clinker Doanh thu gia công xi măng Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng | 16.814.192.547 - 5.845.483.816 |

(*) Theo hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường ngày 31 tháng 12 năm 2014 và hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng. Trong đó với hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường tổng số tiền được xác định bằng 0,7% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker tự sản xuất và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công. Đối với hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất tổng số tiền được xác định bằng 0,6% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker tự sản xuất và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công.

Theo đó, Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty đã ghi nhận các khoản chi phí nêu trên trong kỳ kế toán.

Công ty và công ty con bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty và công ty con mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ. Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 0 đồng Việt Nam). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
|--|-------------------------------------|--|---------------------------------|---|
| Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1) | | | | |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty") | Công ty mẹ | Bán hàng hóa | - | 58.545.969.502 |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Bán hàng hóa | 32.871.498.189 | 12.673.954.966 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Bán hàng hóa | - | 7.629.430.302 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Bán hàng hóa | 4.569.024.122 | 3.088.667.019 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Bán hàng hóa | 803.238.621 | 2.040.844.321 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Bán hàng hóa và gia công xi măng | 3.191.737.500 | 1.394.097.000 |
| | | | 41.435.498.432 | 85.372.963.110 |
| Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2) | | | | |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1- Xi nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Xi măng Hà Tiên 1 | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Chi phí gia công xi măng và mua hàng hóa | 6.417.612.766 | 7.366.710.370 |
| | | | 6.417.612.766 | 7.366.710.370 |

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> |
|---|--|--|---|----------------------------------|-------------------------|
| Phải trả người bán (Thuyết minh số 14) | | | | | |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | Công ty mẹ | Đóng góp từ thiện, ủng hộ và chi phí khác Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*) | 1.500.000.000 23.584.126.633 | - 14.795.397.716 | |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua vỏ bao xi măng | 100.663.932.144 | 101.467.868.178 | |
| Công ty TNHH Một thành viên Vicem Tam Điệp | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Phí gia công xi măng | 78.719.696.688 | 47.821.335.188 | |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Chi phí mua trạm nghiền Quảng Trị, phí gia công xi măng Chi phí gia công xi măng Chi phí bốc xếp xi măng tại Quảng Trị | 37.914.722.010 76.952.524 216.569.550 | 40.243.687.879 - - | |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng | 156.694.573.797 | 109.355.905.239 | |



Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> |
|---|-------------------------------------|--|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------|
| Phải trả người bán (Thuyết minh số 14) (tiếp theo) | | | | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hải Vân | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Chi phí gia công xi măng và mua clinker | 11.577.361.871 | 18.454.472.854 | |
| Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Bút Sơn | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua vỏ bao xi măng | 152.844.000 | 1.087.500.000 | |
| Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Chi phí thăm dò, khảo sát | - | 63.509.631 | |
| Công ty TNHH Một thành viên Vicem Xi măng Hoàng Thạch | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Chi phí mua nguyên vật liệu | - | 33.800.000 | |
| Các khoản phải trả khác (Thuyết minh số 17) | | | 411.100.779.217 | 333.323.476.685 | |
| Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Chi phí tư vấn thiết kế dự án Dây chuyền mới | 717.253.637 | 717.253.637 | |
| | | | 717.253.637 | 717.253.637 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 5)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng theo Hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và công ty con với Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, với số tiền tương ứng là 26.968.049.562 đồng và 210.383.402.208 đồng.

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Lương và thưởng | <u>1.197.473.520</u> | <u>1.077.747.600</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>1.197.473.520</u> | <u>1.077.747.600</u> |

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

| | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | |
|--|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)</i> |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ | 179.448.463.286 | 34.237.401.874 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | (4.590.985.856) |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ sau điều chỉnh | 179.448.463.286 | 29.646.416.018 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 95.661.397 | 95.661.397 |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng | - | - |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 95.661.397 | 95.661.397 |
| Lãi trên cổ phiếu | | |
| - <i>Lãi cơ bản</i> | 1.876 | 310 |
| - <i>Lãi suy giảm</i> | 1.876 | 310 |

(*) Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa có kế hoạch phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2015.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất xi măng và clinker. Doanh thu các sản phẩm từ xi măng và clinker chiếm tỷ trọng 99,74% tổng doanh thu hợp nhất trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết về chi phí hoạt động

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản nợ phải trả trong tương lai theo các hợp đồng mua nguyên vật liệu chính và các chi phí hoạt động khác trong sáu tháng đầu năm 2015 có giá trị ước tính là 842 tỷ đồng Việt Nam.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

33. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính giữa niên độ của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây) | Trình bày lại | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại) |
|--|---|------------------|--|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 6.832.418.778 | (6.832.418.778) | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | - | 6.832.418.778 | 6.832.418.778 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 8.427.083.956 | 7.329.538.691 | 15.756.622.647 |
| Hàng tồn kho | 464.151.949.165 | (16.215.173.395) | 447.936.775.770 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 7.329.538.691 | (7.329.538.691) | - |
| Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | - | 16.215.173.395 | 16.215.173.395 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 43.395.069.912 | (851.243.699) | 42.543.826.213 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | - | 851.243.699 | 851.243.699 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 277.062.432.076 | 28.155.543.156 | 305.217.975.232 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 28.155.543.156 | (28.155.543.156) | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Cho giai đoạn tài
chính sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6
năm 2014 (đã được
trình bày trước đây)

Cho giai đoạn tài
chính sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng
6 năm 2014
Trình bày lại (được trình bày lại)

**Báo cáo kết quả hoạt động
kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**

| | | | |
|---|-------------------|------------------|-------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.159.674.649.876 | (51.905.966.598) | 2.107.768.683.278 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 51.905.966.598 | (51.905.966.598) | - |

Ngoài ra, chỉ tiêu về lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200 như được trình bày tại Thuyết minh số 30.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.






Người lập
Lê Hữu Thanh

Kế toán trưởng
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

